TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1958/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 17 – 8 - 2026.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thu Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Hùng;

Bà Đinh Thị Tuyết Mai;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lại Văn Khoa – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai Vụ án thụ lý số: 1428/2025/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 5640/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3118/2026 ngày 24/7/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1978;

Địa chỉ thường trú: Số X đường Xa Lộ Hà Nội, Khu phố 1, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Số X Đường 311, Tổ 7, Khu phố 5, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà V có đơn xin xét xử vắng mặt và ông T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:

Bà và ông Nguyễn Nhật T quen biết nhau từ năm 2020, tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 29/3/2021 tại Ủy ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian chung sống đến nay, thời gian đầu hai bên chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau này thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã hôn nhân không hạnh phúc. Từ đó đến nay, bà và ông T cũng cố gắng hàn gắn nhưng tình hình không cải thiện. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà và ông T không có con chung.

Về tài sản chung: Bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông T không có nợ chung.

Bà V có đơn đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Nhật T đã được Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T vắng mặt, không nêu ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà V có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên về thời hạn chuẩn bị xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự nên cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Vào năm 2020, bà Lê Thị Thu V và ông Nguyễn Nhật T có lấy nhau và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 29/3/2021 do Ủy ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên quan hệ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Nhật T là hôn nhân hợp pháp. Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập ông T hợp lệ để lấy ý kiến giải quyết vụ án nhưng ông không có ý kiến phản hồi chứng tỏ ông cũng không còn tha thiết với cuộc sống hôn nhân này. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà V và ông T không còn tình cảm vợ chồng, không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Thu V được ly hôn ông Nguyễn Nhật T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Nhật T không có con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Bà Dương Thị H xác nhận không có nợ chung nên đề nghị Tòa án không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị Thu V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Nhật T nên căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh nơi cư trú của bị đơn và tình trạng hôn nhân của các đương sự. Do đó, Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Bà V và ông T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 29/3/2021 tại Ủy ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Theo lời trình bày của bà V, sau khi kết hôn hai bên không sống chung, mỗi người có cuộc sống và công việc riêng, phát sinh bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không tham gia, không trình bày ý kiến và không có biện pháp hàn gắn quan hệ vợ chồng. Có cơ sở xác định hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà V phù hợp khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, có căn cứ chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà V xác định bà và ông T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu V xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu V xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh về giải quyết nội dung vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu V được ly hôn ông Nguyễn Nhật T.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Nhật T theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 29/3/2021 tại Ủy ban nhân dân Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thu V xác nhận bà và ông Nguyễn Nhật T không có con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thu V tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thu V xác định không có.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050598, ký hiệu BLTU/25E ngày 18/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Nhật T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc

bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV2 - TPHCM;
- THADS TPHCM;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thu Phương